

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 57/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 16/8/2018.

V/v: “Xin ly hôn”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lê Văn An**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Thành Thái.

2. Bà Phạm Hồng Gái.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa:* Không

Ngày 16 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 221/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 về việc: “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1978.

HKTT: tổ 6, ấp Hòn Sóc, xã TS, huyện HĐ, tỉnh KG.

Nơi ở hiện nay: ấp Bình Thuận, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG.

2. *Bị đơn:* Anh **Danh S**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: tổ 6, ấp Hòn Sóc, xã TS, huyện HĐ, tỉnh KG..

(Tất cả đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/5/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Chị D và anh Danh S gia đình hai bên tổ chức đám cưới từ năm 2000 nhưng anh chị không có đăng ký kết hôn với nhau. Quá trình chung sống thời gian

đầu rất hạnh phúc nhưng từ khi sinh đứa con thứ hai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hay cãi vã, bất đồng quan điểm sống với nhau nên đã sống ly thân hơn 04 năm nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt mục đích, nên chị D yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Danh S.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị D và anh S có 02 người con chung tên Danh Thị Ngọc, sinh năm 2002 và Thị Ngọc Dung, sinh ngày 11/6/2012. Hiện các con đang sống cùng anh S. Ly hôn chị D đồng ý giao cháu Dung cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng đối với cháu Ngọc thì chị D yêu cầu hỏi ý kiến cháu, nếu cháu Ngọc muốn sống cùng ai thì người đó nuôi dưỡng và người còn lại không phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa anh Danh S trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Anh Danh S đồng ý với lời trình bày của chị D, anh và D đám cưới với nhau từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn với nhau. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị D tự ý bỏ đi hơn hai năm nay không về nhà nữa. Nay chị D yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa anh và chị D thì anh đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị D có 02 người con chung như chị D trình bày là đúng. Hiện các con đang sống cùng anh S. Ly hôn anh S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Dung, còn cháu Ngọc thì hỏi ý kiến cháu, nếu cháu Ngọc muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] *Về thẩm quyền:* Đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa chị Nguyễn Thị D và anh Danh S. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị D và anh Danh S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn và chưa được cơ quan có thẩm quyền nào cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Việc này đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: ...1. “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo nghi thức tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng...”.

Như vậy việc chị D và anh S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh S không có giá trị pháp lý và không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Mặt khác, theo lời trình bày của các đương sự quá trình chung sống giữa chị D và anh S thường xuyên xảy ra cãi vã, không hòa hợp và hiện tại anh chị không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, hai anh chị cũng đồng ý ly hôn với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh S là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: Chị D và anh S đều thừa nhận giữa anh chị có hai người con chung tên Danh Thị Ngọc, sinh năm 2002 và Thị Ngọc Dung, sinh ngày 11/6/2012. Tại phiên tòa chị D đồng ý giao cháu Dung cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung thì anh S cũng đồng ý nên HĐXX ghi nhận việc này.

Riêng đối với cháu Danh Thị Ngọc, các đương sự đều yêu cầu Tòa án hỏi ý kiến của cháu, nếu cháu muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng và bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa phía anh Danh S đồng ý giao cháu Danh Thị Ngọc cho chị D nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được chị D cũng đồng ý. Việc này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngọc: tại bản tự khai đề ngày 02/8/2018 của cháu Danh Thị Ngọc, theo đó cháu Ngọc có nguyện vọng muốn ở với chị D nếu chị D và anh S ly hôn với nhau.

Từ lý do trên HĐXX nhận thấy cần giao cháu Ngọc cho chị D nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành theo nguyện vọng của cháu Ngọc, anh S không cần phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị D không yêu cầu.

[4] *Về tài sản chung*: Các bên đều trình bày không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX miễn xét.

[5] *Về nợ chung*: Các bên đều trình bày không có nợ ai hoặc cho ai vay nợ và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX miễn xét.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm* : Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. *Về hôn nhân*: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Danh S là vợ chồng.

2/. *Về con chung*: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Giao cháu Thị Ngọc Dung, sinh ngày 11/6/2012 cho anh Danh S tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và giao cháu Danh Thị Ngọc, sinh năm 2002 cho chị Nguyễn Thị D nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị D và anh Danh S có quyền được thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

Bảo lưu quyền thay đổi việc nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng việc nuôi con chung khi một trong các bên có yêu cầu.

3/. *Về tài sản chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX miễn xét.

4/. *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX miễn xét.

5/. *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên

lai thu số 0006803, ngày 05/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chỉ D không phải nộp thêm.

6/. *Quyền kháng cáo*: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- THA huyện Hòn Đất;
- Đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An